

Nội dung bài viết

1. [Giải vở bài tập Tiếng Việt lớp 4 trang 51: Luyện từ và câu](#)

**Mở rộng vốn từ: Dũng cảm**

## **GIẢI VỞ BÀI TẬP TIẾNG VIỆT LỚP 4 TRANG 51: LUYỆN TỪ VÀ CÂU**

### **MỞ RỘNG VỐN TỪ: DŨNG CẢM**

**Câu 1:** Tìm những từ cùng nghĩa và những từ trái nghĩa với từ **dũng cảm**.

- Từ cùng nghĩa. **M:** can đảm,.....
- Từ trái nghĩa. **M:** hèn nhát,.....

**Trả lời:**

- Từ cùng nghĩa. **M:** can đảm, can trường, gan dạ, gan góc, gan lì, bạo gan, táo bạo, anh hùng, quả cảm
- Từ trái nghĩa. **M:** hèn nhát, nhút nhát, nhát gan, hèn hạ, nhu nhược, bạc nhược, đê hèn, hèn mạt

**Câu 2:** Đặt câu với một trong các từ em vừa tìm được.

**Trả lời:**

- Chị Võ Thị Sáu là người nữ anh hùng nhỏ tuổi của dân tộc ta.
- Vì Lan rất sợ chuột nên cả nhà gọi Lan là “Cô bé nhút nhát”.

**Câu 3:** Chọn từ thích hợp trong các từ sau đây để điền vào chỗ trống : anh dũng, dũng cảm, dũng mãnh.

- ..... bệnh vực lẽ phải
- khí thế .....
- hi sinh .....

**Trả lời:**

- dũng cảm bệnh vực lẽ phải

- khí thế dũng mãnh

- hi sinh anh dũng

**Câu 4:** Gạch dưới những thành ngữ nói về lòng dũng cảm trong các thành ngữ sau :

Ba chìm bảy nổi ; vào sinh ra tử ; cày sâu cuốc bẫm , gan vàng da sắt ; nường cơm sẻ áo ; chân lấm tay bùn.

**Trả lời:**

Ba chìm bảy nổi ; vào sinh ra tử ; cày sâu cuốc bẫm , gan vàng da sắt ; nường cơm sẻ áo ; chân lấm tay bùn.

**Câu 5:** Đặt câu với một trong các thành ngữ em vừa tìm được ở bài tập 4.

**Trả lời:**

Ông nội em và ông nội bạn Yến là bạn chiến đấu của nhau, hai ông đã từng cùng nhau vào sinh ra tử nơi chiến trường.